

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 01/2022/KDTM-ST

Ngày 03-01-2023

V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Sơn Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Cảnh

Ông Huỳnh Văn Bé.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Đức – Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Đào Văn Tiền - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2019/TLST- KDTM ngày 27 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 583/2022/QĐXXST-KDTM ngày 19/10/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 690/2022/QĐST-KDTM ngày 10/11/2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 35/2022/QĐST-KDTM ngày 06/12/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Hóa chất A

Địa chỉ: Lô K4B, Khu công nghiệp L, đường số 4, xã L, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 1987; địa chỉ: Lô K4B, Khu công nghiệp L, đường số 4, xã L, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng D

Địa chỉ: Số 109 Tỉnh lộ C, Ấp 5, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Bà Phạm Thị Kim O, chức vụ - Tổng Giám đốc; địa chỉ: Số 227, Đường T, Phường 03, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHÂN THẤY:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 17/5/2021, trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa, Công ty Cổ phần Hóa chất A có đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Tiến Đ trình bày:

Công ty Cổ phần Hóa chất A (Sau đây gọi tắt là A) và Công ty Cổ phần Dinh dưỡng D (Sau đây gọi tắt là Công ty D) có ký kết hợp đồng nguyên tắc về mua bán hàng hóa số HCM20.127/HĐNT/A-10-00244-00 ngày 25/11/2019. Nội dung của Hợp đồng cụ thể như sau:

- A bán và Dolsure mua các mặt hàng Maltodextrin TQ DE 15-19 – Qinhuangdao, Non Dairy Creamer Vina Creamer VC36- Code 021, Instant Whole Milk Powder (28% Fat Min- Product code: I28) - pack size 25kg/bag, Instant Whole Milk Powder Fortified (Product code: I28V) , pack size 25kg/bag, Premix Vitagrow A Plus (Article code: XW20327322) (10kgs/bag), Skimmed Milk Powder Instant - Laktopol (25kg/bao), Whey Protein Concentrate 80% - Davisco - 22,68kg/bag.... với thông tin chi tiết theo Bảng chào giá, Đơn đặt hàng, yêu cầu đặt hàng của Dolsure có xác nhận của A.

- Hàng hóa theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất;
- Thời hạn thanh toán: trong vòng **45 ngày** từ khi nhận được hàng và Hóa đơn giá trị gia tăng.

Thực hiện Hợp đồng, Công ty A đã giao hàng cho Công ty D và cuối mỗi Quý các bên đã thực hiện đối chiếu công nợ phát sinh.

Tại bản Xác nhận số dư ngày 6/10/2020, các bên đã xác nhận công nợ đến ngày 30/9/2020 là 2.286.600.751 đồng. Từ ngày 01/10/2020, A tiếp tục bán hàng cho Dolsure các hàng hóa với chi tiết như sau:

STT	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Số tiền (bao gồm VAT)
1	14/10/20	SG/20E-0027809	Nguyên liệu thực phẩm- Đường Maltodextrin (Maltodextrin DE 15-19)	kg	950	13,600	13,566,000
2	14/10/20	SG/20E-0027812	Bột Kem Không Sữa Vina Creamer VC36 (021)	kg	750	36,363	29,999,475
3	15/10/20	SG/20E-0027955	Nguyên liệu thực phẩm- Đường Maltodextrin (Maltodextrin DE 15-19)	kg	1,325	13,600	18,921,000
4	15/10/20	SG/20E-0027956	Nguyên liệu thực phẩm - Bột sữa gầy (Skim Milk Powder Instant)	kg	650	77,000	55,055,000
5	15/10/20	SG/20E-0027956	Bột Kem Không Sữa Vina Creamer VC36 (021)	kg	825	36,363	32,999,423
6	15/10/20	SG/20E-0027956	Bột Kem Không Sữa Vina Creamer VC36 (021)	kg	1,200	36,363	47,999,160
7	15/10/20	SG/20E-0027956	Nguyên liệu thực phẩm (Whey Protein Concentrate 80%)	kg	140	190,000	29,260,000
8	15/10/20	SG/20E-0027956	Nguyên liệu thực phẩm (Nutrivie MCT Vegetable Fat Powder)	kg	280	190,000	58,520,000
9	15/10/20	SG/20E-0027958	Nguyên liệu thực phẩm - Sữa bột béo tan nhanh (Whole Milk Powder Instantised, Fortified with minerals and/or vitamins), Product code: I28V	kg	850	85,000	79,475,000

10	15/10/20	SG/20E-0027958	Nguyên liệu thực phẩm - Sữa bột béo tan nhanh (Whole Milk Powder Instantised, Fortified with minerals and/or vitamins), Product code: I28V	kg	3,275	85,000	306,212,500
11	15/10/20	SG/20E-0027958	Nguyên liệu thực phẩm - Hỗn hợp vi lượng (MEG - 3 (TM) '10' N - 3 INF Powder S/SD)	kg	20	1,000,000	22,000,000
12	07/11/20	SG/20E-0030793	Nguyên liệu thực phẩm - Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Premix Vitagrow A Plus (Article code: XW20327322))	kg	10	1,000,000	11,000,000
13	07/11/20	SG/20E-0030794	Nguyên liệu thực phẩm - Hỗn hợp vi lượng (MEG - 3 (TM) '10' N - 3 INF Powder S/SD)	kg	10	1,000,000	11,000,000
14	07/11/20	SG/20E-0030794	Nguyên liệu thực phẩm - Muối của Choline (Choline L (+) Bitartrate Conditioned)	kg	25	500,000	13,750,000
15	07/11/20	SG/20E-0030807	Nguyên liệu thực phẩm- Đường Maltodextrin (Maltodextrin DE 15-19)	kg	2,000	14,500	30,450,000
16	07/11/20	SG/20E-0030808	Nguyên liệu thực phẩm - Sữa bột béo tan nhanh (Whole Milk Powder Instantised, Fortified with minerals and/or vitamins), Product code: I28V	kg	3,350	85,000	313,225,000
17	07/11/20	SG/20E-0030808	Nguyên liệu thực phẩm - Sữa bột béo tan nhanh (Whole Milk Powder Instantised, Fortified with minerals and/or vitamins), Product code: I28V	kg	1,100	85,000	102,850,000
18	07/11/20	SG/20E-0030808	Nguyên liệu thực phẩm - Bột sữa gầy (Skim Milk Powder Instant)	kg	750	77,000	63,525,000
19	07/11/20	SG/20E-0030808	Bột Kem Không Sữa Vina Creamer VC36 (021)	kg	2,300	36,363	91,998,390
20	07/11/20	SG/20E-0030808	Nguyên liệu thực phẩm (Whey Protein Concentrate 80%)	kg	200	190,000	41,800,000
21	09/11/20	SG/20E-0030898	Bột Pro (R) Fat Omega 55(601)	kg	50	90,000	4,950,000
22	09/11/20	SG/20E-0030965	Nguyên liệu thực phẩm (Nutrivie MCT Vegetable Fat Powder)	kg	100	190,000	20,900,000
23	10/11/20	SG/20E-0031079	Nguyên liệu thực phẩm (Nutrivie MCT Vegetable Fat Powder)	kg	220	190,000	45,980,000
24	13/11/20	SG/20E-0031708	Bột Kem Không Sữa Vina Creamer VC36 (021)	kg	1,400	36,363	55,999,020
25	13/11/20	SG/20E-0031708	Nguyên liệu thực phẩm (Whey Protein Concentrate 80%)	kg	80	190,000	16,720,000
26	13/11/20	SG/20E-0031708	Bột Pro (R) Fat Omega 55(601)	kg	50	90,000	4,950,000
27	13/11/20	SG/20E-0031709	Nguyên liệu thực phẩm- Đường Maltodextrin (Maltodextrin DE 15-19)	kg	1,075	16,000	18,060,000
28	05/12/20	SG/20E-0034546	Bột Kem Không Sữa Vina Creamer VC36 (021)	kg	25	36,363	999,983

29	05/12/20	SG/20E-0034546	Bột Kem Không Sữa Vina Creamer VC36 (021)	kg	2,550	36,363	101,998,215
30	05/12/20	SG/20E-0034546	Bột Kem Không Sữa Vina Creamer VC36 (021)	kg	1,725	36,363	68,998,793
31	05/12/20	SG/20E-0034546	Nguyên liệu thực phẩm (Whey Protein Concentrate 80%)	kg	260	190,000	54,340,000
32	05/12/20	SG/20E-0034546	Bột Pro (R) Fat Omega 55(601)	kg	250	90,000	24,750,000
33	05/12/20	SG/20E-0034547	Nguyên liệu thực phẩm – Đường Maltodextrin	kg	3,350	18,800	66,129,000
34	05/12/20	SG/20E-0034547	Phụ gia thực phẩm - Bột Oxit Silic (Neosyl TS)	kg	75	46,000	3,795,000
35	05/12/20	SG/20E-0034549	Nguyên liệu thực phẩm - Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Premix Vitagrow A Plus (Article code: XW20327322))	kg	20	1,000,000	22,000,000
36	05/12/20	SG/20E-0034549	Nguyên liệu thực phẩm - Vitamin E dạng bột (Dry Vitamin E 50% CWS/S) - 5001129341	kg	20	1,625,000	35,750,000
37	05/12/20	SG/20E-0034550	Nguyên Liệu Thực Phẩm Bột Sữa Béo (Instant Milk Powder Fat Filled Spray Dried)	kg	8,400	76,727	708,957,480
38	10/12/20	SG/20E-0035220	Nguyên Liệu Thực Phẩm Bột Sữa Béo (Instant Milk Powder Fat Filled Spray Dried)	kg	1,200	76,727	101,279,640
39	17/12/20	SG/20E-0036194	Nguyên liệu thực phẩm - Đường Malto dextrin (Maltodextrin DE 10-12)	kg	2,000	18,800	39,480,000
40	17/12/20	SG/20E-0036196	Phụ gia thực phẩm - Bột Oxit Silic (Neosyl TS)	kg	30	46,000	1,518,000
41	17/12/20	SG/20E-0036197	Nguyên liệu thực phẩm - Hỗn hợp vi lượng (MEG - 3 (TM) '10' N - 3 INF Powder S/SD)	kg	10	1,000,000	11,000,000
42	17/12/20	SG/20E-0036198	Bột Kem Không Sữa Vina Creamer VC36 (021)	kg	2,000	36,363	79,998,600
43	17/12/20	SG/20E-0036198	Nguyên liệu thực phẩm (Whey Protein Concentrate 80%)	kg	140	190,000	29,260,000
44	17/12/20	SG/20E-0036198	Nguyên liệu thực phẩm (Whey Protein Concentrate 80%)	kg	60	190,000	12,540,000
45	17/12/20	SG/20E-0036198	Nguyên liệu thực phẩm (Nutrivie MCT Vegetable Fat Powder)	kg	100	190,000	20,900,000
46	17/12/20	SG/20E-0036198	Nguyên liệu thực phẩm (Nutrivie MCT Vegetable Fat Powder)	kg	400	190,000	83,600,000
47	17/12/20	SG/20E-0036198	Nguyên liệu thực phẩm - Sữa bột béo tan nhanh (Whole Milk Powder Instantised, Fortified with minerals and/or vitamins), Product code: I28V	kg	3,000	84,500	278,850,000
48	17/12/20	SG/20E-0036198	Nguyên liệu thực phẩm - Muối của Choline (Choline L (+) Bitartrate Conditioned)	kg	25	500,000	13,750,000
49	21/12/20	SG/20E-0036606	Bột Kem Không Sữa Vina Creamer VC36 (021)	kg	3,000	36,363	119,997,900

50	21/12/20	SG/20E-0036606	Nguyên liệu thực phẩm (Whey Protein Concentrate 80%)	kg	180	190,000	37,620,000
51	21/12/20	SG/20E-0036606	Nguyên liệu thực phẩm (Nutrivie MCT Vegetable Fat Powder)	kg	80	190,000	16,720,000
52	21/12/20	SG/20E-0036606	Nguyên liệu thực phẩm - Sữa bột béo tan nhanh (Whole Milk Powder Instantised, Fortified with minerals and/or vitamins), Product code: I28V	kg	6,225	84,500	578,613,750
53	21/12/20	SG/20E-0036607	Nguyên liệu thực phẩm - Đường Malto dextrin (Maltodextrin DE 10-12)	kg	1,800	18,800	35,532,000
54	23/12/20	SG/20E-0036899	Nguyên liệu thực phẩm (Nutrivie MCT Vegetable Fat Powder)	kg	60	190,000	12,540,000
Tổng cộng (VND)							4,102,083,328

Từ ngày 1/10/2020 đến nay, Công ty D đã thanh toán cho Công ty A số tiền **4.169.920.250 VND**. Còn lại các hóa đơn chưa thanh toán có tiền vốn và tiền lãi do chậm thanh toán tạm tính đến ngày 30/4/2021 như sau:

STT	Ngày hóa đơn	Ngày đến hạn	Số hóa đơn	Số tiền (bao gồm VAT)	Số ngày trễ hạn	Lãi suất nợ vay quá hạn (13.5%)
1	05/12/20	19/01/21	SG/20E-0034549	36,606,459	101	1,367,477
2	05/12/20	19/01/21	SG/20E-0034550	708,957,480	101	26,483,932
3	10/12/20	24/01/21	SG/20E-0035220	101,279,640	96	3,596,121
4	17/12/20	31/01/21	SG/20E-0036194	39,480,000	89	1,299,595
5	17/12/20	31/01/21	SG/20E-0036196	1,518,000	89	49,969
6	17/12/20	31/01/21	SG/20E-0036197	11,000,000	89	362,096
7	17/12/20	31/01/21	SG/20E-0036198	518,898,600	89	17,081,005
8	21/12/20	04/02/21	SG/20E-0036606	752,951,650	85	23,671,562
9	21/12/20	04/02/21	SG/20E-0036607	35,532,000	85	1,117,068
10	23/12/20	06/02/21	SG/20E-0036899	12,540,000	83	384,961
			Tổng (VND)	2,218,763,829		75,413,785

Công ty chúng tôi yêu cầu Tòa án nhân dân Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh giải quyết, buộc Công ty Cổ phần Dinh dưỡng D phải trả cho Công ty Cổ phần Hóa chất A số tiền vốn mua hàng chưa trả là: 2,218,763,829 đồng và tiền lãi suất do chậm thanh toán tạm tính đến ngày 30/4/2021 là 75,413,785 đồng, Tổng cộng: 2,294,177,614 đồng (hai tỷ, hai trăm chín mươi bốn triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm mười bốn đồng).

Tại phiên tòa, Công ty A rút yêu cầu buộc Công ty Cổ phần Dinh dưỡng D phải trả tiền lãi do chậm thanh toán, chỉ yêu cầu Tòa án buộc Công ty Cổ phần Dinh dưỡng D phải trả số tiền vốn mua hàng chưa trả là: 2,218,763,829 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định. Tuy nhiên, Tòa án cần khắc phục thời hạn chuẩn bị xét xử theo đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa xác định việc Công ty D và Công ty A có thỏa thuận về việc mua bán hàng hóa, Công ty D không trả tiền cho Công ty A theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự. Do đó, yêu cầu khởi kiện của Công ty A về việc yêu cầu Tòa án buộc Công ty D trả nợ gốc là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn. Đối với việc rút yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ đơn khởi kiện và những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận được quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn Công ty D có địa chỉ trụ sở tại số 109 Tỉnh lộ C, Ấp 5, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn Công ty D và người đại diện theo pháp luật là bà Phạm Thị Kim O đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Căn cứ vào Hợp đồng nguyên tắc số HCM.20.127/HDNT/A-10-00244-00 ngày 25/11/2019 và các hóa đơn

[5] Các đương sự cùng xác nhận Ngân hàng A đã cấp tín dụng cho Công ty D và Công ty H đúng như trình bày của đại diện phía nguyên đơn. Tính đến hết ngày 19/01/2021, Công ty D xác nhận còn nợ Ngân hàng A số tiền tổng cộng là: 91.699.751.773 (*chín mươi một tỷ sáu trăm chín mươi chín triệu bảy trăm năm mươi một nghìn bảy trăm bảy mươi ba*) đồng. Công ty H xác nhận còn nợ Ngân hàng A số tiền tổng cộng là: 1.219.103.568 (*một tỷ hai trăm mười chín triệu một trăm lẻ ba nghìn năm trăm sáu mươi tám*) đồng. Đồng thời, Công ty D; Công ty H xác nhận có ký với Ngân hàng các hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản nợ vay nợ theo như tài liệu, chứng cứ mà đại diện của nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án, được trình bày tại phiên tòa. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Hội đồng xét xử xét các hợp đồng cấp tín dụng giữa Ngân hàng A với Công ty D; Công ty H có nội dung và hình thức phù hợp với Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; phù hợp quy định tại Điều 23 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, nên có hiệu lực thi hành. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty D; Công ty H vi phạm nghĩa vụ thanh toán, vi phạm Điều 3 của Hợp đồng cấp tín dụng. Do đó, Ngân hàng A đã chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn đối với các khoản nợ gốc theo Điều 6 của Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung của Ngân hàng A là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 80 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng.

[7] Về lãi, lãi suất, lãi do chậm trả, phạt vi phạm do chậm trả lãi: Ngân hàng A yêu cầu Công ty D phải trả lãi trên nợ gốc trong hạn với lãi suất trong hạn, phạt chậm trả lãi, lãi quá hạn theo thỏa thuận trong các Hợp đồng cấp tín dụng số CUC.DN.363.290716 ngày 04/8/2016; số CUC.DN.297.200618 ngày 30/6/2018; số CUC.DN.364.290716 ngày 04/8/2016; số CUC.DN.396.130719 ngày 16/7/2019; số CUC.DN.445.130719 ngày 16/8/2019 và các khế ước nhận nợ được đánh số ^{(1), (2), (3)} tại phần trình bày của nguyên đơn nêu trong phần nhận thấy. Yêu cầu Công ty H phải trả lãi trong hạn, lãi quá hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng cấp tín dụng số CUC.DN.112.080116 ngày 12/01/2016 và Khế ước nhận nợ số 209777599 ngày 13/01/2016. Đồng thời, Ngân hàng A yêu cầu được tính tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo cho đến khi Công ty D; Công ty H trả hết số tiền nợ gốc với mức lãi suất quá hạn theo các Hợp đồng cấp tín dụng và các khế ước nhận nợ. Hội đồng xét xử xét thấy, mức lãi suất hai bên thỏa thuận tại khoản 2.2 Điều 2 trong các hợp đồng cấp tín dụng là hoàn toàn tự nguyện. Do Công ty D; Công ty H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi cho Ngân hàng A theo đúng thời hạn thỏa thuận tại Điều 5 của Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung; Điều 3 của Hợp đồng cấp tín dụng và Điều 2 của các khế ước nhận nợ, nên phải chịu nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn, lãi phạt chậm trả là phù hợp với Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; phù hợp với hướng dẫn về xác định lãi suất trong Hợp đồng tín dụng tại thời điểm xét xử sở thẩm quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[8] Như vậy, tính đến thời điểm ngày 14/01/2021, Công ty D phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A tổng số nợ là 91.699.751.773 (*chín mươi một tỷ sáu trăm chín mươi chín triệu bảy trăm năm mươi một nghìn bảy trăm bảy mươi ba*) đồng. Công ty H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A tổng số nợ là 1.219.103.568 (*một tỷ hai trăm mười chín triệu một trăm lẻ ba nghìn năm trăm sáu mươi tám*) đồng.

[9] Đối với ý kiến của bị đơn xin trả nợ theo phương án và xin xem xét giảm nợ lãi nhưng Ngân hàng không đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét theo quy định tại Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

[10] Đối với yêu cầu của Ngân hàng A buộc bà O; Công ty H chịu trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với khoản nợ của Công ty D theo Chứng thư bảo lãnh ngày 23/9/2015, Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 05/8/2016 và 30/6/2018 của bà O; Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 29/4/2016, 05/8/2016 và 28/4/2017 của Công ty H. Buộc bà O; Công ty D có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với khoản nợ của Công ty H theo Chứng thư bảo lãnh lập ngày 12/01/2016; Giấy cam kết về việc trả nợ lập ngày 12/01/2016. Hội đồng xét xử xét thấy bà O; Công ty H; Công ty D lập chứng thư bảo lãnh, cam kết trả nợ là hoàn toàn tự nguyện. Xét về nội dung và bản chất của các văn bản này, trách nhiệm dân sự của bà O; Công ty H chỉ phát sinh trong trường hợp Công ty D không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A. Trách nhiệm dân sự của Bà O; Công ty D chỉ phát sinh trong trường hợp Công ty H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng A về việc buộc bà O và Công ty H chịu trách nhiệm liên đới cùng Công ty D; buộc bà O và Công ty D chịu trách nhiệm liên đới cùng Công ty H trả nợ cho ngân hàng theo quy định tại Điều 339, Điều 342 của Bộ luật Dân sự.

[11] Tuy nhiên, nghĩa vụ bảo lãnh theo các hợp đồng thế chấp, cầm cố, chứng thư bảo lãnh, giấy cam kết về việc trả nợ giữa Ngân hàng A với Công ty D, Công ty H, bà O là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, trong trường hợp Công ty D; Công ty H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Trường hợp tài sản đảm bảo không đủ để trả nợ thì bà Phạm Thị Kim O; Công ty D; Công ty H phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong phạm vi bảo lãnh tại: Chứng thư bảo lãnh do bà Phạm Thị Kim O lập ngày 23/9/2015; Giấy cam kết về việc trả nợ do bà Phạm Thị Kim O lập ngày 05/8/2016 và 28/4/2017; Giấy cam kết về việc trả nợ do Công ty H lập vào các ngày 29/4/2016, 05/8/2016, 28/4/2017 và ngày 30/6/2018; Chứng thư bảo lãnh do bà Phạm Thị Kim O lập ngày 12/01/2016; Giấy cam kết về việc trả nợ do Công ty D lập vào ngày 12/01/2016 theo quy định tại Điều 229, Điều 342 của Bộ luật Dân sự.

[12] Đối với hai hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty D với Công ty TNHH R và Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xây dựng Sài Gòn A tự ý giao kết hợp đồng thuê mà không thông báo cho Ngân hàng A biết là vi phạm khoản 8 Điều 320 của Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, Ngân hàng A; Công ty D; Công ty TNHH R và Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xây dựng Sài Gòn A không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các hợp đồng này nên Hội đồng xét xử không xem xét theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trường hợp các bên trong hợp đồng có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[13] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 10.000.000 (mười triệu) đồng, Ngân hàng A đã tạm ứng theo Phiếu thu số 27 ngày 12/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự buộc Công ty D và Công ty H phải chịu.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[10.1] Ngân hàng A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch với phần yêu cầu bà O, Công ty D, Công ty H phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho Công ty D, Công ty H, không được Tòa án chấp nhận.

[10.2] Công ty D; Công ty H phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 8 Điều 320, Điều 335, Điều 336, Điều 339, Điều 340, Điều 342 của Bộ luật dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 91, Điều 95, khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng;

Áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A.

1.1. Buộc Công ty D có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A số tiền nợ tổng cộng tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 19/01/2021) là 91.699.751.773 (*chín mươi một tỷ sáu trăm chín mươi chín triệu bảy trăm năm mươi một nghìn bảy trăm bảy mươi ba*) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/01/2021) cho đến khi thi hành án xong, Công ty D, Công ty H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong các hợp đồng cấp tín dụng và các khế ước nhận nợ.

1.2. Buộc Công ty H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A số tiền nợ tổng cộng tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 19/01/2021) là 1.219.103.568 (*một tỷ hai trăm mười chín triệu một trăm lẻ ba nghìn năm trăm sáu mươi tám*) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/01/2021) cho đến khi thi hành án xong, Công ty H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng cấp tín dụng số CUC.DN.112.080116 ngày 12/01/2016 và Khế ước nhận nợ số 209777599 ngày 13/01/2016.

2. Trường hợp Công ty D; Công ty H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, bao gồm:

2.1. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 46 bộ địa chính xã B, huyện C (tài liệu năm 2001), địa chỉ: Ấp 5 Tỉnh lộ C, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty H.

2.2. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 551, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty H.

2.3. Các động sản thuộc quyền sở hữu của Công ty D theo Hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản số CUC.BĐDN.182.181016 ngày 28/10/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số CUC.BĐDN.182.181016/SĐBS-01 ngày 17/4/2017; Hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản số CUC.BĐDN.342.140717 ngày 19/7/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số CUC.BĐDN.342.140717/SĐBS-01 ngày 22/3/2018; Hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản số CUC.BĐDN.76.210817 ngày 22/8/2017.

2.4. Xe ô tô con, nhãn hiệu Mazda CX-5 2WD AT, màu trắng A2W, số khung: KN2KE57A6DC002476, số máy: PE30564344, biển số 51A-672.19 thuộc quyền sở hữu của Công ty D.

2.5. Trường hợp Công ty D không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì bà Phạm Thị Kim O; Công ty H phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong phạm vi bảo lãnh tại:

- Chứng thư bảo lãnh do bà Phạm Thị Kim O lập ngày 23/9/2015.

- Giấy cam kết về việc trả nợ do bà Phạm Thị Kim O lập ngày 05/8/2016 và ngày 28/4/2017.

- Giấy cam kết về việc trả nợ do Công ty H lập vào các ngày 29/4/2016, 05/8/2016, 28/4/2017 và ngày 30/6/2018

2.6. Trường hợp Công ty H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì bà Phạm Thị Kim O; Công ty D phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong phạm vi bảo lãnh tại:

- Chứng thư bảo lãnh do bà Phạm Thị Kim O lập ngày 12/01/2016.

- Giấy cam kết về việc trả nợ do Công ty D lập vào ngày 12/01/2016.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng A về việc buộc bà O; Công ty H chịu trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với khoản nợ của Công ty D theo Chứng thư bảo lãnh ngày 23/9/2015, Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 05/8/2016 và ngày 28/4/2017 của bà O; Giấy cam kết về việc trả nợ các ngày 29/4/2016, 05/8/2016, 28/4/2017 và 30/6/2018 của Công ty H.

Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng A về việc buộc bà O; Công ty D có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với khoản nợ của Công ty H theo Chứng thư bảo lãnh lập ngày 12/01/2016 của bà O; Giấy cam kết về việc trả nợ lập ngày 12/01/2016 của Công ty D.

4. Về chi tổ tụng khác: Buộc Công ty D và Công ty H phải trả lại cho Ngân hàng A số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tổng cộng là 10.000.000 (mười triệu) đồng (mỗi công ty phải trả là 5.000.000 (năm triệu) đồng).

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Công ty D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh thương mại là 199.699.752 (một trăm chín mươi chín triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi hai) đồng.

5.2. Công ty H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh thương mại là 48.573.107 (bốn mươi tám triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn một trăm lẻ sáu) đồng.

5.3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng cho yêu cầu buộc bà O; Công ty H chịu trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với khoản nợ của Công ty D.

5.4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng cho yêu cầu buộc bà O; Công ty H chịu trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với khoản nợ của Công ty H.

5.5. Hoàn trả cho Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí đã nộp 92.420.948 (chín mươi hai triệu bốn trăm hai mươi nghìn chín trăm bốn mươi tám) đồng theo Biên lai số AA/2018/0013815 và 21.169.000 (hai mươi một triệu một trăm sáu mươi chín nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2018/0013816 cùng ngày 27/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

6. Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự (02);
- VKSND huyện Củ Chi (02);
- Chi cục THADS huyện Củ Chi (01);
- TAND TP. Hồ Chí Minh (02);
- Lưu: VP, Hồ sơ vụ án (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Sơn Hà